TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**170**	**98.058,0**	**118.027.000**			**4**	**1.568.231**			**-1.891.249**					**117.703.982**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**		**842.700**	**330.000**				**7.144.500**	**110.559.482**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	28	18.340,0	22.074.845			1	411.423			-967.782					21.518.486	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000				1.327.300	20.191.186	
2	HL-02004	Tô Quang Hân	10.697.000	2	1.310,0	1.576.775												1.576.775					4.500					4.500	1.572.275	
3	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	27	16.767,0	20.181.512			1	403.192								20.584.704	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	19.279.804	
4	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	31	19.251,0	23.171.366			1	376.808								23.548.174	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				1.232.800	22.315.374	
5	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	28	17.388,0	20.928.975							-923.467					20.005.508	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	18.700.608	
6	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	27	16.767,0	20.181.512			1	376.808								20.558.320	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				1.232.800	19.325.520	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	9.912.015												9.912.015	448.800	84.200	56.100		93.200	55.000				737.300	9.174.715	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**362**	**221.662,1**	**201.467.100**					**960.000**	**480.000**					**4.800.000**	**207.707.100**	**5.889.800**	**1.105.000**	**736.600**	**134.200**	**1.878.600**	**715.000**				**10.459.200**	**197.247.900**	
8	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	27	17.838,7	16.213.467					320.000						400.000	16.933.467	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				852.500	16.080.967	
9	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	30	17.669,3	16.059.501											400.000	16.459.501	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				761.600	15.697.901	
10	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	28	16.736,5	15.211.685											400.000	15.611.685	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				789.600	14.822.085	
11	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000	24	14.765,3	13.420.076											400.000	13.820.076	404.600	75.900	50.600		132.900	55.000				719.000	13.101.076	
12	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	31	18.772,6	17.062.282											400.000	17.462.282	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000				735.100	16.727.182	
13	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	27	16.868,5	15.331.659											400.000	15.731.659	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000				735.100	14.996.559	
14	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	24	13.457,4	12.231.335											400.000	12.631.335	424.800	79.700	53.100		120.700	55.000				733.300	11.898.035	
15	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	29	17.905,8	16.274.454											400.000	16.674.454	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				818.900	15.855.554	
16	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	30	18.117,0	16.466.412					320.000						400.000	17.186.412	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000				950.800	16.235.612	
17	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	31	18.076,3	16.429.420												16.429.420	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000				868.700	15.560.720	
18	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	27	18.543,8	16.854.327											400.000	17.254.327	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				789.600	16.464.727	
19	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	27	17.881,6	16.252.459					320.000	480.000					400.000	17.452.459	471.700	88.500	59.000	134.200	149.000	55.000				957.400	16.495.059	
20	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	27	15.029,3	13.660.023											400.000	14.060.023	424.800	79.700	53.100		135.000	55.000				747.600	13.312.423	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.915**	**1.493.072,9**	**1.357.043.294**	**44**	**11.965.194**	**16**	**4.664.308**	**960.000**	**2.688.000**			**149.000**	**2.880.000**	**34.150.000**	**1.414.499.796**	**40.446.200**	**7.587.700**	**5.058.700**	**617.140**	**10.450.200**	**5.445.000**	**228.546**	**6.176.919**	**5.486.000**	**81.496.405**	**1.333.003.391**	
21	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	5.867.000	2	1.118,0	1.016.142												1.016.142					10.200	55.000				65.200	950.942	
22	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	5	2.704,8	2.458.373												2.458.373					24.600	55.000				79.600	2.378.773	
23	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	7	4.671,0	4.245.439												4.245.439					42.500	55.000				97.500	4.147.939	
24	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	5.867.000	2	1.212,0	1.101.578												1.101.578					11.000	55.000				66.000	1.035.578	
25	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	9	6.638,0	6.033.231												6.033.231					60.300	55.000				115.300	5.917.931	
26	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000	18	13.345,5	12.129.630	6	1.627.154									250.000	14.006.784	564.100	105.800	70.600		132.700	55.000		314.150		1.242.350	12.764.434	
27	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	24	22.591,8	20.533.526											500.000	21.033.526	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		278.963		1.223.463	19.810.063	
28	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	21	14.806,0	13.457.068											500.000	13.957.068	648.700	121.700	81.100		131.100	55.000				1.037.600	12.919.468	
29	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	20	16.250,9	14.770.281	4	1.247.385									500.000	16.517.666	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.462.166	
30	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	6.469.000	24	19.646,0	17.856.109											500.000	18.356.109	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		616.850		1.500.250	16.855.859	
31	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	27	21.983,5	19.980.646												19.980.646	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	19.036.146	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	25	22.862,4	20.779.472											500.000	21.279.472	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	20.223.972	
33	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	24	20.615,1	18.736.917											500.000	19.236.917	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	18.181.417	
34	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	21	18.496,5	16.811.337						480.000					500.000	17.791.337	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000				1.156.100	16.635.237	
35	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	26	20.490,8	18.623.942											500.000	19.123.942	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	18.068.442	
36	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	24	20.351,1	18.496.969						480.000					500.000	19.476.969	648.700	121.700	81.100	90.520	149.000	55.000				1.146.020	18.330.949	
37	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	19	15.986,3	14.529.788											250.000	14.779.788	564.100	105.800	70.600		140.400	55.000				935.900	13.843.888	
38	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	8	5.552,8	5.046.900												5.046.900					40.500					40.500	5.006.400	
39	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	26	17.760,6	16.142.482											500.000	16.642.482	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	15.697.982	
40	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	9	7.065,3	6.421.601												6.421.601					32.500					32.500	6.389.101	
41	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	18	15.105,3	13.729.099											250.000	13.979.099	564.100	105.800	70.600		132.400	55.000				927.900	13.051.199	
42	HL-04556	Mễ Văn Đức	7.051.000	22	18.925,5	17.201.252											500.000	17.701.252	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		329.800		1.274.300	16.426.952	
43	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	19	15.177,0	13.794.267											250.000	14.044.267	564.100	105.800	70.600		133.000	55.000				928.500	13.115.767	
44	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	15	11.116,6	10.103.798										960.000	500.000	11.563.798	674.300	126.500	84.300		106.800	55.000				1.046.900	10.516.898	
45	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	23	19.927,6	18.112.053											500.000	18.612.053	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.667.553	
46	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	22	17.765,0	16.146.482	2	542.385									500.000	17.188.867	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	16.244.367	
47	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	27	22.567,6	20.511.530			2	542.385						1.920.000	500.000	23.473.915	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	22.529.415	
48	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	10	6.485,0	5.894.170											250.000	6.144.170	517.600	97.100	64.700		54.600	55.000				789.000	5.355.170	
49	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	27	23.021,9	20.924.440											500.000	21.424.440	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	20.541.040	
50	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	14	10.424,0	9.474.299											250.000	9.724.299	517.600	97.100	64.700		90.400	55.000				824.800	8.899.499	
51	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	19	11.761,0	10.689.489											250.000	10.939.489	517.600	97.100	64.700		102.600	55.000				837.000	10.102.489	
52	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	27	22.754,6	20.681.493											500.000	21.181.493	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		381.850		1.232.950	19.948.543	
53	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	23	19.018,7	17.285.915											500.000	17.785.915	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	16.965.715	
54	HL-06630	Tăng Văn Thìn	5.867.000	18	14.273,7	12.973.264	6	1.353.923									250.000	14.577.187	469.400	88.100	58.700		139.600	55.000				810.800	13.766.387	
55	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	20	14.629,0	13.296.194											500.000	13.796.194	469.400	88.100	58.700		131.800	55.000				803.000	12.993.194	
56	HL-06766	Phoòng Cấm Thành	5.867.000	17	11.107,0	10.095.073	3	676.962									250.000	11.022.035	469.400	88.100	58.700		104.100	55.000				775.300	10.246.735	
57	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	5.867.000	26	21.640,3	19.668.714											500.000	20.168.714	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	19.348.514	
58	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000	21	15.906,5	14.457.259	3	676.962									500.000	15.634.221	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		381.850		1.202.050	14.432.171	
59	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	24	19.219,2	17.468.194											500.000	17.968.194	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.084.794	
60	HL-07005	Nông Văn Út	5.867.000	18	12.732,0	11.572.024											250.000	11.822.024	469.400	88.100	58.700		112.100	55.000				783.300	11.038.724	
61	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	25	19.015,7	17.283.234											500.000	17.783.234	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	16.963.034	
62	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000	21	15.394,1	13.991.542											500.000	14.491.542	469.400	88.100	58.700		138.800	55.000				810.000	13.681.542	
63	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	26	19.873,7	18.063.064											500.000	18.563.064	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		319.400		1.139.600	17.423.464	
64	HL-07396	Hoàng Văn Hậu	5.867.000	13	9.116,0	8.285.467											250.000	8.535.467	469.400	88.100	58.700		79.200	55.000				750.400	7.785.067	
65	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	27	22.051,7	20.042.633											500.000	20.542.633	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	19.722.433	
66	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	26	20.556,8	18.683.929											500.000	19.183.929	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	18.363.729	
67	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	26	20.648,1	18.766.911											400.000	19.166.911	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	-807.448	292.567	182.000	397.619	18.769.292	
68	HS20-336	Nguyễn Đức Tiến		14	11.007,0	10.004.184											250.000	10.254.184						55.000			468.000	523.000	9.731.184	
69	HS20-340	Quách Văn Nam		19	14.399,0	13.087.148											250.000	13.337.148						55.000				55.000	13.282.148	
70	HS20-402	Lý Văn Tam		1	405,0	368.102												368.102						55.000				55.000	313.102	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HS20-497	Đoàn Văn Ngọc		24	20.126,7	18.293.014											500.000	18.793.014						55.000		266.650	494.000	815.650	17.977.364	
72	HS20-501	Nguyễn Văn Tuấn		26	21.402,7	19.452.761											500.000	19.952.761						55.000		266.650	416.000	737.650	19.215.111	
73	HS20-554	Vũ Ngọc Đông		10	4.454,0	4.048.209											250.000	4.298.209						55.000	429.821	124.825	286.000	895.646	3.402.563	
74	HS20-555	Giàng A Sà		12	5.224,0	4.748.056											250.000	4.998.056						55.000		124.825	416.000	595.825	4.402.231	
75	HS20-556	Nguyễn Trọng Thái		13	5.545,1	5.039.856											250.000	5.289.856						55.000		160.000	390.000	605.000	4.684.856	
76	HS20-557	Lương Hồng Mao		14	6.394,3	5.811.734											250.000	6.061.734						55.000		160.000	468.000	683.000	5.378.734	
77	HS20-558	Trần Văn Việt		14	6.394,3	5.811.734											250.000	6.061.734						55.000	606.173	160.000	442.000	1.263.173	4.798.561	
78	HS20-559	Hạng Seo Giàng		11	4.992,0	4.537.193											250.000	4.787.193						55.000		171.133	286.000	512.133	4.275.060	
79	HS20-560	Cháng Seo Lử		2	584,0	530.793												530.793						55.000			442.000	497.000	33.793	
80	HS20-561	Vàng A Hành		14	7.521,8	6.836.510											250.000	7.086.510						55.000		336.313	468.000	859.313	6.227.197	
81	HS20-562	Nguyễn Văn Trưởng		13	6.922,7	6.291.947											250.000	6.541.947						55.000		160.000	468.000	683.000	5.858.947	
82	HS20-575	Vương Xuân Khiên		3	1.008,0	916.164												916.164						55.000			260.000	315.000	601.164	
83	HS20-576	Lương Khánh Duy		6	2.523,0	2.293.137												2.293.137						55.000				55.000	2.238.137	
84	HS20-577	La Cẩm Xuy		6	2.463,0	2.238.603												2.238.603						55.000				55.000	2.183.603	
85	HS20-578	Hoàng Văn Hợp		6	2.586,0	2.350.397												2.350.397						55.000				55.000	2.295.397	
86	HS20-579	Đặng Đình Thắng		7	3.122,9	2.838.382												2.838.382						55.000				55.000	2.783.382	
87	HS20-580	Lý Văn Kiên		6	2.583,4	2.347.988												2.347.988						55.000				55.000	2.292.988	
88	HS20-581	Vi Văn Mít		7	4.277,9	3.888.156												3.888.156						55.000				55.000	3.833.156	
89	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	4	2.465,0	2.240.421									149.000			2.389.421					23.900	55.000		431.717		510.617	1.878.804	
90	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	27	25.322,0	23.014.985					320.000						500.000	23.834.985	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				1.089.100	22.745.885	
91	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	22	15.901,2	14.452.487											500.000	14.952.487	648.700	121.700	81.100		141.000	55.000				1.047.500	13.904.987	
92	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	23	19.245,6	17.492.188	2	623.692									500.000	18.615.880	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	17.560.380	
93	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	27	18.752,8	17.044.286												17.044.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.988.786	
94	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	28	28.304,1	25.725.394					320.000						500.000	26.545.394	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				1.089.100	25.456.294	
95	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	26	21.428,0	19.475.756											500.000	19.975.756	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	18.920.256	
96	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	23	17.530,7	15.933.528	3	935.538									500.000	17.369.066	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	16.313.566	
97	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	26	19.922,1	18.107.054											500.000	18.607.054	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.662.554	
98	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	28	21.457,7	19.502.750											500.000	20.002.750	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	18.947.250	
99	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000	12	10.448,0	9.496.113			8	2.494.769							250.000	12.240.882	648.700	121.700	81.100		113.900	55.000				1.020.400	11.220.482	
100	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	27	20.447,9	18.584.950											500.000	19.084.950	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.140.450	
101	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	26	23.623,6	21.471.321						480.000					500.000	22.451.321	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000				1.156.100	21.295.221	
102	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	17	13.548,0	12.313.680	4	1.247.385				384.000					250.000	14.195.065	648.700	121.700	81.100	100.600	132.400	55.000		286.288		1.425.788	12.769.277	
103	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	20	17.355,5	15.774.245	4	1.247.385				480.000					500.000	18.001.630	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000				1.156.100	16.845.530	
104	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	25	20.383,0	18.525.963											500.000	19.025.963	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.081.463	
105	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	23	19.727,4	17.930.093											500.000	18.430.093	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.485.593	
106	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	26	22.432,3	20.388.557											500.000	20.888.557	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		337.763		1.282.263	19.606.294	
107	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	27	18.752,8	17.044.286												17.044.286	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		275.325		1.219.825	15.824.461	
108	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	26	20.134,4	18.300.012											500.000	18.800.012	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	17.744.512	
109	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	23	19.992,5	18.171.040											500.000	18.671.040	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.726.540	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HL-04533	Hà Văn Tuấn	7.051.000	6	4.209,0	3.825.530	2	542.385										4.367.915					15.400					15.400	4.352.515	
111	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	23	20.297,6	18.448.298											500.000	18.948.298	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.003.798	
112	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	7.051.000	8	6.923,4	6.292.629												6.292.629					39.400					39.400	6.253.229	
113	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	22	18.454,7	16.773.345											500.000	17.273.345	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	16.389.945	
114	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	19	15.506,7	14.093.929											250.000	14.343.929	564.100	105.800	70.600		136.000	55.000				931.500	13.412.429	
115	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	25	21.838,3	19.848.675											500.000	20.348.675	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	19.404.175	
116	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	22	19.875,9	18.065.064			6	1.627.154	320.000	384.000					500.000	20.896.218	589.700	110.600	73.800	124.220	149.000	55.000				1.102.320	19.793.898	
117	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	25	21.584,2	19.617.725											500.000	20.117.725	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	19.173.225	
118	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	21	16.745,4	15.219.774											500.000	15.719.774	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	14.775.274	
119	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	24	16.969,7	15.423.639											500.000	15.923.639	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				851.100	15.072.539	
120	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	25	20.493,0	18.625.941											500.000	19.125.941	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.242.541	
121	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	18	15.542,1	14.126.104	5	1.244.038									250.000	15.620.142	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	14.736.742	
122	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	25	19.181,8	17.434.201											500.000	17.934.201	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.050.801	
123	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	23	19.978,2	18.158.043											500.000	18.658.043	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.774.643	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**66**	**17.886,0**	**16.256.458**								**92.366**				**16.348.824**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**152.900**	**165.000**				**1.372.400**	**14.976.424**	
124	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	10	2.710,0	2.463.100												2.463.100					24.600	55.000				79.600	2.383.500	
125	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	28	7.588,0	6.896.679								46.183				6.942.862	376.300	70.600	47.100		64.500	55.000				613.500	6.329.362	
126	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	28	7.588,0	6.896.679								46.183				6.942.862	427.000	80.100	53.400		63.800	55.000				679.300	6.263.562	
Tổng cộng				**2.513**	**1.830.679,0**	**1.692.793.852**	**44**	**11.965.194**	**20**	**6.232.539**	**1.920.000**	**3.168.000**	**-1.891.249**	**92.366**	**149.000**	**2.880.000**	**38.950.000**	**1.756.259.702**	**51.688.900**	**9.696.700**	**6.464.700**	**751.340**	**13.324.400**	**6.655.000**	**228.546**	**6.176.919**	**5.486.000**	**100.472.505**	**1.655.787.197**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng